

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 02 – 8 – 2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Diễm;

Ông Nguyễn Xuân Tươi.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Trần Tấn Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 1 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị **N. T. H. T**, sinh năm 1983; địa chỉ: khu phố H.H, phường A.H, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- *Bị đơn:* anh **B. P. T**, sinh năm 1975; địa chỉ: khu phố H.H, phường A.H, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị N. T. H. T trình bày:

Chị và anh B. P. T chung sống với nhau từ năm 2006, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã A.H, huyện Trảng Bàng (nay là phường A.H, thị xã Trảng Bàng), tỉnh Tây Ninh. Sau khi cưới, chị và anh T sống chung với gia đình chồng tại khu phố Hòa Hưng, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh đến năm 2018 thì vợ chồng xây nhà và ra ở riêng trên phần đất là tài sản riêng của anh T. Chị và anh T chung sống đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do anh T không chí thú làm ăn, thu nhập không ổn định nên kinh tế khó

khăn. Chị góp ý với anh T thì vợ chồng lại xảy ra cãi vã, bất hoà. Đến tháng 9/2021, anh T đuổi chị đi nên chị ra ngoài thuê nhà trọ ở, vợ chồng cũng sống ly thân từ tháng 9/2021 cho đến nay. Sau khi chị ra ngoài thuê nhà trọ ở, anh T có kêu chị quay về nhưng chị nhận thấy vợ chồng không còn tiếng nói chung nên chị không đồng ý quay về. Từ lúc chị nộp đơn ly hôn cho đến nay, anh T cũng không liên lạc với chị để bàn bạc việc đoàn tụ. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Vì vậy, chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: chị và anh T có 01 con chung tên B. T. M. T, sinh ngày 24/11/2015, hiện đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: chị T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – anh B. P. T đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, triệu tập tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải cũng như tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Riêng bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, làm cho việc giải quyết vụ án kéo dài, vi phạm quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: căn cứ các điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị N. T. H. T đối với anh B. P. T. Về con chung, giao cháu B. T. M. T, sinh ngày 24/11/2015 cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, ghi nhận chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: không đặt ra giải quyết. Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh B. P. T đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt anh T là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị T, anh T chung sống từ năm 2012, do tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Vì vậy, hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị T trình bày vợ chồng chung sống đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn về vấn đề kinh tế, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, bất hoà. Qua xác minh địa phương thể hiện, giữa chị T và anh T có xảy ra mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc, cuộc sống gia đình khó khăn nên vợ chồng thường xảy ra cãi vã, anh, chị không còn sống chung một nhà khoảng từ tháng 11/2021 cho đến nay. Như vậy, mâu thuẫn giữa chị T và anh T là có thật. Từ lúc vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân cho đến nay anh, chị không hàn gắn tình cảm được, vợ chồng vẫn mỗi người sống một nơi. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt tại các buổi làm việc, vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như phiên tòa xét xử sơ thẩm. Điều này chứng tỏ anh không có thiện chí đoàn tụ, không còn tôn trọng và quan tâm đến quan hệ vợ chồng giữa anh và chị T. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa anh T và chị T không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, do đó chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: anh, chị chung sống có 01 người con chung tên B. T. M. T, sinh ngày 24/11/2015, hiện đang sống chung với chị T. Xét yêu cầu được nuôi con của chị T thấy rằng, cháu Tâm còn nhỏ và đang sống ổn định với chị T từ lúc vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu T, cần giao cháu T cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

[4] Về tài sản chung: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: chị T trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;
Căn cứ các điều 56, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị N. T. H. T đối với anh B. P. T. Chị N. T. H. T được ly hôn với anh B. P. T.

2. Về con chung: giao cháu B. T. M. T, sinh ngày 24/11/2015 cho chị N. T. H. T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: chị T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: chị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026408 ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, ghi nhận chị T đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND T. Tây Ninh;
- VKSND TX. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS TX. Trảng Bàng;
- Ủy ban nhân dân phường An Hòa;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Các đương sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Yến